

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22-6-2020

V/v “Xin ly hôn, nuôi
con và chia tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN T - TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Minh T

2. Bà Trần Thị N

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh K- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T: Bà Nguyễn Thị Kim Ng- Kiểm sát viên.

Các ngày 17, 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 104/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc “Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: chị Trịnh Thị Ph, sinh năm 1979

Cư trú: ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

2.Bị đơn: anh Phạm Văn M, sinh năm 1977

Cư trú: ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Ông Trịnh Văn G, sinh năm 1960. Cư trú: khu phố 4, thị trấn Tân T, huyện Tân T, tỉnh Long An (có mặt).

-Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1940. Cư trú: ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21 tháng 9 năm 2019).

4.Người làm chứng:

-Bà Phạm Thị Yến L, sinh năm 1987 (vắng mặt)

-Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

-Bà Trà Thị Th, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng cư trú; ấp Phụng Thốt, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An.

-Bà Du Thị A, sinh năm 1966 (vắng mặt). Cư trú: ấp Tân Chánh A, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An

-Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968 (vắng mặt). Cư trú: ấp Tân Chánh B, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An.

-Bà Du Thị Th, sinh năm 1976 (vắng mặt). Cư trú: ấp Tân Chánh B, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và các lời khai của chị Trịnh Thị Ph trình bày: Chị và anh M đăng ký kết hôn ngày 31/12/2004 tại UBND xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An. Trong thời gian chung sống với nhau chị và anh M sống hạnh phúc đến năm 2010 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M anh nhậu về hay chửi mắng và đánh đập chị cố gắng nhịn nhưng không chịu nổi, nên chị và anh M sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị và anh M có 01 người con tên Phạm Thị Kim K, sinh ngày 05/10/2004. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung gồm có: 01 thửa đất số 930, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.214m² vị trí tại ấp Phụng Thốt, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An anh M đứng tên được UBND huyện Tân T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt CNQSD đất ngày 22/10/2007 và giấy CNQSD đất hiện nay bà N giữ, nên yêu cầu bà N trả lại, 01 chiếc xe honda hiệu Sirius biển số 62N6-3535 mua năm 2009 do ông M đứng tên và đang quản lý, 01 căn nhà cấp 4 chiều ngang 4,5m, chiều dài 10m, diện tích 45m², cột xi măng, mái lợp tole, đòn tay sắt, vách ván, nền xi măng, cất trên phần đất bên chồng, 01 máy honda hiệu GX200: 6.5HD mua năm 2012, về tài sản này chị yêu cầu chia đôi. Ngoài ra năm 2011 chị và anh M mua của ông Trịnh Văn G 01 lô đất ngang 4m dài 20m, đưa cọc anh G 40.000.000đồng, khi mua không làm giấy chỉ nói miệng. Đến năm 2012 do thiếu tiền chị lấy lại số tiền này tiêu xài trong gia đình nhưng không nói với anh M, đến năm 2013 chị đưa lại ông G 45.000.000đồng, sau đó chị cất nhà thiếu tiền nên mượn lại. Đến tháng 7/2013 chị lấy lại số tiền để chi xài trả nợ, khi chị lấy tiền lại 45.000.000đồng thì anh M không biết, nên không có mua lô đất này của ông G và chị không yêu cầu ông G thực hiện hợp đồng. Đối với dây hụi mùa 5.000.000đồng khai ngày 20/12/2015 âm lịch có 22 hụi viên chị và anh M tham gia 01 phần và đóng được 05 lần số tiền 5.000.000đồng thì chị sống ly thân anh M, nên yêu cầu chia đôi số

tiền hụi 5.000.000đồng. Còn 10 chỉ vàng của riêng chị, sau khi cưới chị nhập 10 chỉ vàng vào tài sản chung để sử dụng và làm vốn, nay ly hôn chị yêu cầu anh M trả lại 10 chỉ vàng 24kra.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Phạm Văn M tại bản tự khai và biên bản hòa giải trình bày: Anh và chị Ph chung sống với nhau năm 2003 và đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn N, huyện Tân T. Sau khi kết hôn sống hạnh phúc, đến năm 2010 do gia đình không có tiền nên anh nóng nảy cộc cằn với chị Ph thì chị Ph dẫn con đi đến nay. Nay anh còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung như lời trình bày của chị Ph có 01 con tên Phạm Thị Kim K, sinh ngày 05/10/2004. Nay anh đồng ý để chị Ph nuôi con nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Có 3 công đất lúa do cha mẹ cho riêng anh và đến năm 2007 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy CNQSD đất mẹ anh tên là Nguyễn Thị N đang giữ, 01 căn nhà cấp 4 ở nhờ đất cha mẹ, cột xi măng, mái lợp tole, vách ván, nền xi măng, 01 xe honda hiệu Sirius biển số 62N6-3535 do anh đứng tên và tiền riêng của anh mua, 01 máy honda 6.5 có sắt xi, toàn bộ số tài sản này của riêng anh nên không đồng ý chia. Khoảng 10 năm trước vợ chồng anh có mua của ông Trịnh Văn G (anh vợ) 01 lô đất giá 120.000.000đồng, chiều ngang 5m, chiều dài 25m trả trước tiền cọc 85.000.000đồng, số tiền còn lại khi làm giấy chứng nhận xong, lúc mua có làm giấy tay do cha vợ (đã chết) giữ 01 giấy, ông G giữ 01 giấy. Nay yêu cầu ông G trả lại 85.000.000đồng nhập vào tài sản chung vợ chồng để chia đôi. Còn 01 dây hụi 5.000.000đồng chị Ph trình bày là không có, nên không đồng ý chia. Riêng 10 chỉ vàng chị Ph trình bày không có, nên không đồng ý trả lại.

Nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trịnh Văn G trình bày: Năm 2011 vợ chồng Ph, M có đưa cọc 40.000.000đồng để mua lô đất ngang 4m, dài 20m giá 120.000.000đồng không có làm giấy tờ. Sau đó chị Ph đến lấy lại số tiền cọc này thì ông đưa lại chị Ph, còn chị Ph có nói anh M không ông không biết. Đến năm 2013 chị Ph, anh M đưa ông tiền cọc 45.000.000đồng và sau đó khoảng giữa năm 2013 chị Ph lấy lại số tiền 45.000.000đồng. Do chị Ph lấy lại tiền cọc 45.000.000đồng nên ông với chị Ph, anh M không có mua bán đất nên ông không có yêu cầu gì.

Đối với bà Nguyễn Thị N tại biên bản lấy lời khai ngày 21/9/2017 bà N trình bày: Bà là mẹ ruột của anh M còn chị Ph là con dâu. Năm 2007 bà có tặng cho vợ chồng anh M, chị Ph diện tích đất 3.214m² vị trí tại ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, sau đó anh M được đứng tên quyền sử dụng đất và sử dụng diện tích đất này cho đến nay. Hiện nay bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử

dụng của anh M, nay chị Ph yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không đồng ý, vì phần đất này bà cho con nên giữ lại.

Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân T phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn” theo quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên thời hạn chuẩn bị từ ngày ngày thụ lý bổ sung năm 104C/2017/TB-TLVA ngày 10/10/2017 nhưng đến ngày 27/4/2020 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định tại Điều 51, 53 BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Tư cách đương sự trong vụ án được xác định đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015. Đối với nguyên đơn Km gia đầy đủ giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS 2015. Còn bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70,72 BLTTDS 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn giữa chị Ph với anh M, sau khi nghiên cứu các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nhận thấy: Chị Ph và anh M có đăng ký kết hôn năm 2004 tại UBND xã Nhơn N, thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh M thường xuyên uống rượu, chửi mắng chị Ph dẫn đến mâu thuẫn gay gắt. Anh M không muốn ly hôn nhưng anh không thực hiện ý muốn hàn gắn dẫn đến chị Ph bỏ đi từ tháng 02/2017. Từ đó tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không được nên chấp nhận yêu cầu của chị Ph. Về con chung, từ khi sống ly thân cháu Phạm Thị Kim K sống với mẹ và cháu K có nguyện vọng được sống với chị Ph, nên chấp nhận yêu cầu nuôi con chị Ph có cơ sở. Về cấp dưỡng nuôi con cháu K đang độ tuổi đi học cần có một khoản chi phí hợp lý về ăn ở và sinh hoạt, còn anh M có thu nhập từ làm ruộng ổn định. Căn cứ điều 82 Luật HNGĐ chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đồng là có cơ sở.

Về tài sản chung: chị Ph yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất lúa 3.214m² thuộc thửa số 930, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, 01 xe máy hiệu Surius biển số 62N6-3535 anh M đứng tên chủ sở hữu, giá trị 19.000.000đồng, 01 máy honda hiệu GX200:6.5 HondaHD trị giá 10.000.000đồng, 01 căn nhà cấp 4 giá trị 30.000.000đồng, dây hui 5.000.000đồng có 22 phần đóng được 5 phần. Ngoài ra chị Ph yêu cầu anh M giao lại 10 chỉ vàng 24kra.

Anh M cho rằng đó là tài sản chung anh không đồng chia. Ngoài ra anh M cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng anh có mua phần đất của ông Trịnh Văn G là anh chị Ph giá 120.000.000đồng đã đặt cọc 85.000.000đồng có làm giấy

tay do cha vợ và ông G giữ. Nay anh yêu cầu ông G trả lại nhập vào tài sản chung chia.

Tại phiên tòa chị Ph không yêu cầu giải quyết tài sản. Xét thấy việc Ky đòi không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ph, còn anh M yêu cầu ông G trả lại 85.000.000đồng nhưng anh không nộp tạm ứng án phí, nên không có cơ sở xem xét. Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đối với anh Phạm Văn M, ngày 28/4/2020 Tòa án niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/4/2020 và niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2020, đồng thời thông báo thời gian xét xử ngày 17/6/2020 nhưng anh M cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật. Còn bà Nguyễn Thị N, ngày 28/4/2020 Tòa án có niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/4/2020 và niêm yết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2020, đồng thời thông báo thời gian xét xử ngày 17/6/2020, tuy nhiên ngày 21/9/2017 bà N có đơn xin xét xử vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Chị Trịnh Thị Ph và anh Phạm Văn M có đăng ký kết hôn ngày 31/12/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nay xảy ra tranh chấp. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về hôn nhân:

Sau khi kết hôn chị Ph về sinh sống bên gia đình anh M tại ấp Phụng Thốt, xã Nhơn N, huyện Tân T. Trong thời gian này chị Ph và anh M chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn tình cảm. Nguyên nhân chị Ph trình bày anh M từ khi đi làm về hay nhậu nhẹt và chửi mắng chị, vì thương con nên chị cố gắng nhường nhịn, nhưng anh M không sửa chữa, cho nên chị và con bỏ về sống bên gia đình chị. Còn anh M tại bản tự khai ngày 09/6/2017 trình bày do gia đình không có tiền và khó khăn thì anh có nóng nảy và cộc cằn với vợ con, ngoài ra các biên bản hòa giải anh trình bày từ khi anh đi làm thì phát sinh mâu thuẫn tình cảm vợ chồng, nên chị Ph bỏ về cha mẹ sống anh đến rước nhưng chị không về. Nhưng anh còn thương vợ con không đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa chị Ph và anh M được hai bên gia đình giàn xếp thì anh M có hứa khắc phục, nhưng anh M không Ky đổi tính tình. Ngoài ra chị Ph trình bày do anh M đánh đập chị, chính quyền địa phương có xử lý anh M về hành vi bạo hành gia đình cho nên anh nói chị Ph làm nhục anh, vì vậy anh càng tức giận và chửi mắng chị nhiều hơn. Mặc khác trong các lần hòa giải anh M trình bày còn thương vợ không đồng ý ly hôn, nhưng anh M không đưa ra được giải pháp phù hợp nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng để chị Ph trở về chung sống, do đó chị Ph bỏ về gia đình cha mẹ sống từ tháng 02/2017 đến nay. Với các mâu thuẫn này thì về tình cảm hiện nay giữa chị Ph và anh M đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Ph theo đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

2.2 *Về con chung*: Tại phiên tòa chị Ph trình bày trong thời gian chung sống với anh M có 01 người con chung tên Phạm Thị Kim K, sinh ngày 05/10/2004 là phù hợp lời trình bày anh M qua các lần hòa giải. Xét thấy từ khi chị Ph và anh M sống ly thân cháu K sống với chị Ph, nay chị Ph yêu cầu được tiếp tục nuôi con là phù hợp. Bởi tại bản tự khai cháu K có nguyện vọng được sống với mẹ, nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chị Ph theo đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

2.3 *Về cấp dưỡng nuôi con*: Trong các lần hòa giải anh M không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy từ khi chị Ph và anh M sống ly thân cháu K sống với chị Ph, nên tại phiên tòa chị Ph yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng là phù hợp. Bởi cháu K hiện nay ở độ tuổi đang còn đi học, nên cần phải có một khoản chi phí hợp lý phục vụ cho chi phí ăn ở, sinh hoạt và học tập của cháu K. Ngoài ra anh M hiện nay vừa đi làm thuê và có làm ruộng nên có khoản thu nhập ổn định, cũng như theo quy định pháp luật cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mặc khác về thời gian cấp dưỡng nuôi con, qua các lần hòa giải chị Ph trình bày chị và anh M sống ly thân từ tháng 02/2017 đến nay anh M không cung cấp chi phí nuôi con, do đó chị Ph yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ tháng 02/2017 là có cơ sở. Căn cứ Điều 82, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Ph buộc anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2017 cho đến cháu K tròn 18 tuổi theo đề nghị của Kiểm sát viên.

2.4 *Về tài sản chung*: Chị Ph trình bày gồm có: 3.169m² đất lúa tại thửa số 930 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp Phụng Thót, xã Nhơn N, huyện Tân T, tỉnh Long An, do anh M đứng tên được UBND huyện Tân T cấp ngày 22/10/2007 theo văn bản số 821/TNMT ngày 09/10/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Tân T cung cấp (Theo như mảnh trích đo ngày 16/11/2018 của chi nhánh VPĐKKĐ tại huyện Tân T), 01 xe honda hiệu Surius biển số 62N6-3535 do anh M đứng tên giấy chứng nhận, xe mua năm 2009 giá 19.000.000đồng, 01 căn nhà cấp

4 chiều ngang 4,5m, chiều dài 10, diện tích 45m², cột xi măng, mái lợp tole, đòn tay sắt, vách ván, nền xi măng và 01 máy honda hiệu GX200:6.5 HD mua năm 2012 giá 10.000.000đồng, 01 dây hui đóng được 5 phần số tiền 5.000.000đồng và 10 chỉ vàng 24kra. Xét thấy tại phiên tòa chị Ph không yêu cầu chia tài sản chung là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, ngoài ra việc chị Ph không yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện đúng pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Ph theo đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp. Còn nếu chị Ph có yêu cầu chia tài sản thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Đối với bà Nguyễn Thị N tại biên bản lấy lời khai ngày 21/9/2017 bà N thừa nhận có giữ 01 giấy CNSDQ đất của anh M chị Ph là phù hợp lời khai của chị Ph. Xét thấy tại phiên tòa chị Ph không yêu cầu chia tài sản chung trong đó có diện tích đất 3.169m² thửa 930 tờ bản đồ số 5 vị trí tại ấp Phụng Thốt, xã Nhơn N, huyện Tân T do bà N giữ giấy chứng nhận, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ của bà N.

Về 01 lô đất mua năm 2011 của ông Trịnh Văn G chiều ngang 4m, chiều dài 20m, với giá 120.000.000đồng và đặt cọc 85.000.000đồng, không làm giấy tờ.

Tại phiên tòa chị Ph thừa nhận có nhận lại số tiền đặt cọc của ông G 85.000.000đồng, ông G thừa nhận và trình bày năm 2013 có trả lại cho chị Ph 85.000.000đồng. Việc này qua các lần hòa giải và tại phiên tòa chị Ph cũng thừa nhận là có lấy lại số tiền cọc 85.000.000đồng của ông G. Xét thấy với việc thừa nhận và thống nhất của chị Ph và ông G cũng như chị Ph không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và ông G trình bày chị Ph đã nhận lại tiền cọc nên hợp đồng này không được thực hiện và ông G không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Riêng đối với anh M về tài sản chung 01 lô đất mua của ông Trịnh Văn G vào năm 2011 chiều ngang 4m, chiều dài 20m giá 120.000.000đồng và đặt cọc ông G số tiền 85.000.000đồng, phía ông G trình bày đã trả lại cho chị Ph và chị Ph thừa nhận, còn anh cho rằng đây là tiền chung của vợ chồng anh và chị Ph, khi ông G trả cọc lại cho chị Ph thì anh không biết và anh không yêu cầu thực hiện tiếp việc mua bán đất nhưng anh yêu cầu ông G trả lại số tiền 85.000.000đồng cho vợ chồng anh để nhập vào khối tài sản chung chia đôi. Tuy nhiên ngày 12/12/2018 Tòa án tiến hành niêm yết thông báo nộp tiền tạm ứng án phí về việc yêu cầu chia tài sản chung, nhưng đến nay anh M không nộp tạm ứng án phí, do đó Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của anh M.

2.5 Về Nợ chung: Chị Ph trình bày không có, cũng như tại các biên bản hòa giải anh M trình bày không có nợ chung, nên không đề cập.

Về chi phí tố tụng gồm: Chi phí đo vẽ mảnh trích đo địa chính số tiền 1.812.183đồng và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 2.200.000đồng chị Ph đã nộp. Tuy nhiên do chị Ph không yêu cầu chia tài sản

chung, nên chị Ph phải chịu tổng cộng 02 khoản số tiền 4.012.183đồng và chị Ph nộp xong.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Chị Ph nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch. Còn đối với việc đình chỉ yêu cầu chia tài sản, chị Ph không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại theo quy định của pháp luật; anh M phải chịu án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 35, khoản 1 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 51, 56, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị Ph.

1. Về tình cảm: Chị Trịnh Thị Ph được ly hôn anh Phạm Văn M.

2. Về con chung: Chị Trịnh Thị Ph được quyền nuôi con tên Phạm Thị Kim K, sinh ngày 05/10/2004 (hiện nay đang sống với chị Ph); anh Phạm Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/1tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2017 cho đến cháu K trưởng thành tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có đơn yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định Ky đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Trịnh Thị Ph.

Chị Ph có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chị Trịnh Thị Ph phải chịu chi phí do vẽ mảnh trích đo địa chính số tiền 1.812.183đồng; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 2.200.000đồng, tổng cộng 4.012.183đồng, chị Ph nộp xong.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo biên lai số 0005982 ngày 20/6/2017 nên chị Ph được hoàn trả lại 3.200.000đồng và 1.500.000đồng tiền tạm ứng án theo biên lai số 0003615 ngày 10/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T. Anh Phạm Văn M phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân T;
- Chi cục KDS huyện Tân T;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn H